

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2019	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2019	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2019	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Tân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đại Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Hữu Tân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 hay không;
- Lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2019. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,
Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2019
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.834.853.294	236.741.251.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.911.018.307	30.205.680.778
1. Tiền	111		3.911.018.307	1.205.680.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	100.000.000.000	150.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.431.690.963	36.231.089.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.825.626.649	18.782.314.499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.618.866.000	7.665.178.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1.895.795.360
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.987.198.314	7.887.801.269
IV. Hàng tồn kho	140		10.804.181.783	14.451.748.203
1. Hàng tồn kho	141	9	10.804.181.783	14.451.748.203
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.687.962.241	5.852.732.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	165.369.975	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	6.522.592.266	5.852.732.754
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		457.348.485.066	385.406.656.737
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.895.795.360	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.895.795.360	-
II. Tài sản cố định	220		367.398.831.852	343.417.473.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	360.215.565.608	337.881.544.479
- Nguyên giá	222		598.612.748.220	554.912.163.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.397.182.612)	(217.030.619.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.183.266.244	5.535.929.225
- Nguyên giá	228		10.133.603.450	7.828.798.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.950.337.206)	(2.292.869.625)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.941.776.410	36.712.209.708
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	81.941.776.410	36.712.209.708
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.456.824.843	4.506.324.843
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.456.824.843	4.506.324.843
V. Tài sản dài hạn khác	260		655.256.601	770.648.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	655.256.601	770.648.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		633.183.338.360	622.147.908.352

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2019 (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.708.518.209		215.932.599.241	
I. Nợ ngắn hạn	310		110.674.699.029		96.573.458.171	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	49.795.530.331		19.201.455.096	
2. Người mua trả tiền trước	312		135.124.000		135.124.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.876.971.461		11.861.770.666	
4. Phải trả người lao động	314		11.575.425.124		4.215.735.505	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		680.426.920		1.007.972.472	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	34.832.417.939		7.971.602.329	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	5.572.113.800		52.179.798.103	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.689.454		-	
II. Nợ dài hạn	330		111.033.819.180		119.359.141.070	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	41.170.346.731		46.580.744.331	
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	69.863.472.449		72.778.396.739	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411.474.820.151		406.215.309.111	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	411.474.820.151		406.215.309.111	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000		375.493.910.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000		375.493.910.000	
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.980.910.151		30.721.399.111	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.300.341.015		11.095.714.004	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.680.569.136		19.625.685.107	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		633.183.338.360		622.147.908.352	

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2019

CHỈ TIÊU

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)
3. Giá vốn hàng bán
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)
5. Doanh thu hoạt động tài chính
6. Chi phí tài chính
- Trong đó : Chi phí lãi vay
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}
9. Thu nhập khác
10. Chi phí khác
11. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
01	20	31.199.958.592	37.393.117.146	148.364.718.599	141.909.050.855
10		31.199.958.592	37.393.117.146	148.364.718.599	141.909.050.855
11	21	27.659.873.638	34.198.570.471	111.166.173.269	110.508.998.473
20		3.540.084.954	3.194.546.675	37.198.545.330	31.400.052.382
21	23	3.752.924.318	1.709.660.960	8.014.288.585	10.980.520.851
22		250.644.761	1.257.499.174	2.095.289.991	3.378.793.170
23		250.644.761	1.257.499.174	2.095.289.991	3.378.793.170
26	24	3.633.801.349	2.953.880.193	10.129.207.503	8.203.988.672
30		3.408.563.162	692.828.268	32.988.336.421	30.797.791.391
31		500.000.000	513.640.000	500.000.000	1.018.516.045
32		-	81.921.052	2.100.000	424.938.564
40		500.000.000	431.718.948	497.900.000	593.577.481
50		3.908.563.162	1.124.547.216	33.486.236.421	31.391.368.872
51	25	781.712.632	240.202.745	6.697.667.285	6.346.655.978
60		3.126.850.530	884.344.471	26.788.569.136	25.044.712.894
70	26	80	21	708	651



(Handwritten signature)

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.486.236.421	31.391.368.872
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.024.030.768	20.167.996.650
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.014.288.585)	(10.966.586.080)
- Chi phí lãi vay	06	2.095.289.991	3.378.793.170
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(856.324.843)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.591.268.595	43.115.247.769
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(14.303.587.957)	(3.969.903.041)
- Biến động hàng tồn kho	10	(3.990.708.621)	5.879.221.644
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.107.626.826	12.626.386.203
- Thay đổi chi phí trả trước	12	547.966.581	408.173.440
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.148.063.952)	(3.341.689.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.294.268.075)	(4.935.072.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(791.950.546)	(349.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.868.282.851	49.432.503.427
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(54.281.565.910)	(58.582.100.455)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(150.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	150.000.000.000	155.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.601.120.587	12.400.302.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.319.554.677	(43.181.798.251)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.039.052.055	26.286.552.120
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.057.133.958)	(5.753.113.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(20.464.418.096)	(9.575.094.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72.482.499.999)	10.958.343.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18.294.662.471)	17.209.048.789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.205.680.778	12.996.631.989
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	11.911.018.307	30.205.680.778



Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu



Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng




Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh ba lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 03 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 313 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 320).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60.00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	Bắc Ninh	20.63%	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2019 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2019 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2019.

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2019 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	7 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	113.046.052	175.365.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.797.972.255	1.030.315.580
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	29.000.000.000
	<u>11.911.018.307</u>	<u>30.205.680.778</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	✓ 100.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
(i) Phần ảnh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 7% đến 7,5% một năm.				

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Nij	✓ 3.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh (*)	✓ 2.456.824.843	-	2.506.324.843	-
(*)	5.456.824.843	-	4.506.324.843	-

(*) Giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

- (i) 1.650.000.000 VND là giá mua; và
(ii) 856.324.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Công ty TNHH Kiểm toán CPA tháng 5 năm 2016, và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh (*)	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 27

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước	17.275.083.299	14.295.360.263
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	8.550.543.350	4.266.124.000
Các khoản phải thu khác	-	220.830.236
	25.825.626.649 ✓	18.782.314.499 ✓

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Công ty Cổ phần xây dựng Bắc Ninh	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH Long Phương	1.179.580.000	-
Các nhà cung cấp khác	939.286.000	1.165.178.752
	8.618.866.000 ✓	7.665.178.752 ✓

Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)

	1.179.580.000	-
--	---------------	---

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác	11.987.198.314 ✓	7.887.801.269
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	1.725.000.000	
Lãi dự thu	4.286.804.109	5.824.136.111
Phải thu Sở Tài Chính tỉnh Bắc Ninh (i)	165.858.127	635.160.648
Tạm ứng cho nhân viên	3.215.288.000	1.108.197.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.594.248.078	320.307.510
Phải thu dài hạn khác	1.895.795.360 ✓	-
Chi đền bù giải phóng mặt bằng trạm bơm 500 m2 (ii)	1.895.795.360	-
	13.882.993.674	7.887.801.269

(i) Phải thu Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh thể hiện lãi tiền vay được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho Công ty theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ("Quyết định 318"). Theo Quyết định này, Công ty sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn vay đầu tư thực hiện các dự án thỏa mãn điều kiện được quy định trong Quyết định 318.

- (ii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất đền bù thừa của công trình Nhà máy nước Chờ - Gia Bình. Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 4859/UBND-XDCB cho phép công ty sử dụng phần đất đền bù thừa nêu trên để đầu tư xây dựng nâng cấp trạm bơm nước diện tích 500 m2.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.620.344.000	-	10.965.476.168	-
Công cụ, dụng cụ	40.145.113	-	19.345.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.143.692.670	-	3.466.926.922	-
	10.804.181.783 ✓	-	14.451.748.203 ✓	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019 (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Trang thiết bị văn phòng		Tài sản cố định hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	70.463.162.700	17.885.805.848	347.348.254.481	1.455.571.272	117.759.369.603	554.912.163.904						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.218.180.579	7.179.305.514	14.992.234.223	-	-	43.389.720.316						
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	310.864.000	-	310.864.000						
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ	91.681.343.279	25.065.111.362	362.340.488.704	1.766.435.272	117.759.369.603	598.612.748.220						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	34.282.975.793	8.672.206.383	103.204.247.653	983.562.665	69.887.626.931	217.030.619.425						
Khấu hao trong kỳ	3.647.393.008	1.772.075.175	12.045.665.597	211.513.940	3.689.915.467	21.366.563.187						
Số dư cuối kỳ	37.930.368.801	10.444.281.558	115.249.913.250	1.195.076.605	73.577.542.398	238.397.182.612						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số dư đầu kỳ	36.180.186.907	9.213.599.465	244.144.006.828	472.008.607	47.871.742.672	337.881.544.479						
Số dư cuối kỳ	53.750.974.478	14.620.829.804	247.090.575.454	571.358.667	44.181.827.205	360.215.565.608						

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Tăng trong kỳ	-	2.304.804.600	2.304.804.600
Số dư cuối kỳ	38.000.000	10.095.603.450	10.133.603.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	17.730.333	2.275.139.292	2.292.869.625
Khấu hao trong kỳ	7.600.000	649.867.581	657.467.581
Số dư cuối kỳ	25.330.333	2.925.006.873	2.950.337.206
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	20.269.667	5.515.659.558	5.535.929.225
Số dư cuối kỳ	12.669.667	7.170.596.577	7.183.266.244

12. XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	6.001.911.255	4.025.167.255
Tuyến ống cấp nước thô Gia Bình	-	4.097.468.833
Tuyến ống nước thô Chờ	1.176.561.039	-
Tuyến ống truyền tải D630	-	27.865.987.072
Dịch chuyển tuyến ống nước DT 280 G	469.230.264	-
Công trình khác	74.294.073.852	723.586.548
✓ 81.941.776.410	✓ 81.941.776.410	36.712.209.708

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	165.369.975	-
165.369.975	165.369.975	-
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	655.256.601	770.648.482
655.256.601	655.256.601	770.648.482

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty ĐT nước và môi trường Việt Nam	40.138.904.000	40.138.904.000	5.218.515.578	5.218.515.578
Công ty CP ĐT&XD HTKT Bắc Ninh	1.129.494.149	1.129.494.149	3.885.644.149	3.885.644.149
Phải trả người bán ngắn hạn khác	8.527.132.182	8.527.132.182	10.097.295.369	10.097.295.369
	<u>49.795.530.331</u>	<u>49.795.530.331</u>	<u>19.201.455.096</u>	<u>19.201.455.096</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.852.732.754	13.573.199.968	14.243.059.480	6.522.592.266
	<u>5.852.732.754</u>	<u>13.573.199.968</u>	<u>14.243.059.480</u>	<u>6.522.592.266</u>
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.294.267.775	6.697.667.585	9.294.268.075	2.697.667.285
Thuế thu nhập cá nhân	-	232.523.226	232.523.226	-
Thuế tài nguyên	71.915.570	883.430.470	882.490.160	72.855.880
Thuế đất	1.261.566.722	63.512.331	1.325.079.053	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	5.234.020.599	16.738.664.697	16.866.237.000	5.106.448.296
	<u>11.861.770.666</u>	<u>24.615.798.309</u>	<u>28.600.597.514</u>	<u>7.876.971.461</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Phí thuê vận hành (i)	17.658.000.000	6.151.000.000
Cổ tức phải trả UBND tỉnh	-	-
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	2.864.462.145	-
Phải trả khác	14.309.955.794	1.820.602.329
	<u>34.832.417.939</u>	<u>7.971.602.329</u>
b) Phải trả dài hạn khác		
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	69.863.472.449	72.778.396.739
	<u>69.863.472.449</u>	<u>72.778.396.739</u>

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 này,

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy Nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Ngân hạn

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	30.039.052.055	76.484.520.158	46.445.468.103	46.445.468.103
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.572.113.800	5.572.113.800	162.216.200	162.216.200	5.734.330.000	5.734.330.000
	5.572.113.800	5.572.113.800	30.039.052.055	76.646.736.358	52.179.798.103	52.179.798.103

b. Dài hạn

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	46.742.460.531	46.742.460.531	-	5.572.613.800	52.315.074.331	52.315.074.331
	46.742.460.531	46.742.460.531	-	5.572.613.800	52.315.074.331	52.315.074.331

Trong đó

Số phải trả trong vòng 12 tháng 5.572.113.800 ✓
Số phải trả sau 12 tháng 41.170.346.731 ✓

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
VND	10%-11%	2026-2027	18.470.699.331	19.667.018.131	Tài sản hình thành từ vốn vay
VND	3%-6%	2025	28.271.761.200	32.648.056.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
			46.742.460.531	52.315.074.331	

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc

Bộ Tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Công VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	375.493.910.000	856.324.843	15.601.640.924	391.951.875.767
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.044.712.594	25.044.712.594
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(133.860.000)	(133.860.000)
Hoàn nhập quỹ đã trích lập	-	(856.324.843)	-	(856.324.843)
Điều chỉnh khác	-	-	(9.791.094.707)	(9.791.094.707)
Số dư tại ngày 31/12/2018	375.493.910.000	-	30.721.398.811	406.215.308.811
Số dư tại ngày 01/01/2019	375.493.910.000	-	30.721.399.111	406.215.309.111
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	26.788.569.136	26.788.569.136
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(848.640.000)	(848.640.000)
Phân chia cổ tức	-	-	(20.464.418.096)	(20.464.418.096)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tăng khác	-	-	48.281.252	
Giảm khác	-	-	(48.281.252)	(48.281.252)
Số dư tại ngày 30/9/2019	375.493.910.000	-	35.980.910.151	411.474.820.151

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	VND	Đầu tư %	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty TNHH Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,549,391	37,549,391
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,549,391	37,549,391
Cổ phiếu phổ thông	37,549,391	37,549,391
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,549,391	37,549,391
Cổ phiếu phổ thông	37,549,391	37,549,391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	24.927.982.924	32.802.635.113
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	200.754.760
Doanh thu xây lắp	6.075.220.908	4.389.727.273
	31.199.958.592	37.393.117.146

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	21.441.777.449	29.635.804.659
Giá vốn cho thuê tài sản	174.666.155	185.292.869
Giá vốn hoạt động xây lắp	6.043.430.034	4.377.472.943
	27.659.873.638	34.198.570.471

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.606.346.639	3.539.265.847
Chi phí nhân công	14.454.597.858	11.081.761.970
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.677.443.932	5.015.449.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.227.581.272	8.682.475.184
Chi phí bằng tiền khác	917.737.956	3.468.082.332
	<u>29.883.707.657</u>	<u>31.787.034.576</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.752.924.318	1.709.660.960
	<u>3.752.924.318</u>	<u>1.709.660.960</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.285.209.743	1.350.415.947
Chi phí vật liệu quản lý	124.914.692	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.674.852	33.306.671
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.040.761.062	356.253.048
Chi phí bằng tiền khác	151.241.000	1.213.904.527
	<u>3.633.801.349</u>	<u>2.953.880.193</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	3.908.563.162	1.124.547.216
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	76.466.507
Trừ: Các khoản doanh thu không bị tính thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.908.563.162	1.201.013.723
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>781.712.632</u>	<u>240.202.745</u>

26. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lợi nhuận trong kỳ	3.126.850.530	884.344.471
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	(108.000.000)	(108.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bàn trên cổ phiếu	3.018.850.530	776.344.471
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bàn trên cổ phiếu	80	21

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Bán hàng	196.754.760	200.754.760
Công ty TNHH Long Phương	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh (cho thuê tài sản)	196.754.760	200.754.760
Mua hàng	1.179.580.000	-
Công ty TNHH Long Phương	1.179.580.000	-
Góp vốn	-	-
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	-	-
Trả cổ tức	-	-
Công ty TNHH Long Phương	-	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	-	-
Nhận cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	-	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ứng trước cho người bán	1.179.580.000	-
Công ty TNHH Long Phương	1.179.580.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	5.456.824.843	4.506.324.843
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	3.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng hạ tầng Kỹ Thuật Bắc Ninh	2.456.824.843	2.506.324.843
Cổ tức phải trả	-	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	-	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	382.881.517	351.459.636



Nguyễn Thu Dung
 Người lập biểu



Nguyễn Đình Tôn
 Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

